SỞ Y TẾ TỈNH ĐẮK NÔNG **TRUNG TÂM** **KIỂM SOÁT BỆNH TẬT**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 298/TMBG-KSBT	*Đăk Nông, ngày 21 tháng 9 năm 2023*

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Mua hàng hóa (dụng cụ, vật tư y tế tiêu hao; hóa chất, sinh phẩm xét nghiệm) cho hoạt động dịch vụ Trung tâm Kiểm soát bệnh tật năm 2023-2024

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Trên cơ sở Đề xuất 06/ĐX-XN ngày 20/9/2023 của Khoa Xét nghiệm – Chẩn đoán hình ảnh – Thăm dò chức năng & Kết luận tại Biên bản Hội đồng 149/QĐ-KSBT ngày 15/9/2023.

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đăk Nông có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu tại dự toán mua Mua hàng hóa (dụng cụ, vật tư y tế tiêu hao; hóa chất, sinh phẩm xét nghiệm) cho hoạt động dịch vụ Trung tâm Kiểm soát bệnh tật năm 2023-2024 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đăk Nông; địa chỉ: Đường Trần Hưng Đạo, phường Nghĩa Trung, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đăk Nông.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Hà Văn Phong, nhân viên phòng Kế hoạch Nghiệp vụ, SĐT: 0911.480.234, mail: khnv.cdcdaknong@gmail.com.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá: 01 trong 02 cách sau

Ghi rõ cách tiếp nhận báo giá theo một trong các cách thức sau:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Hà Văn Phong, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đăk Nông, đường Trần Hưng Đạo, phường Nghĩa Trung, Thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đăk Nông, SĐT: 0911.480.234.

- Nhận qua email: khnv.cdcdaknong@gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 16h ngày 21 tháng 9 năm 2023 đến trước 17h 00p ngày 09 tháng 10 năm 2023.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2023 (*tính từ ngày hết thời gian nhận báo giá*).

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục (có Phụ lục 1,2,3 kèm theo) và Mẫu báo giá kèm theo.

2. Địa điểm cung cấp, các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, bảo quản thiết bị y tế: kho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đăk Nông, đường Trần Hưng Đạo, phường Nghĩa Trung, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đăk Nông.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: quý IV/2023.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Không thực hiện tạm ứng (trừ trường hợp nhà thầu đề nghị trong thương thảo được đồng ý); thanh toán khi thực hiện xong hợp đồng và cung cấp đầy đủ các loại hồ sơ, giấy tờ liên quan.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Khoa XN, PKĐK;
- Lưu: P. KHNV.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH ĐẮK NÔNG
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Đặng Thành

PHỤ LỤC 1

Dụng cụ, vật tư y tế tiêu hao cho hoạt động xét nghiệm dịch vụ Trung tâm Kiểm soát bệnh tật năm 2023-2024

(Kèm theo Yêu cầu báo giá số: /KSBT-KHNV ngày 21 tháng 9 năm 2023)

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Trang thiết bị y tế
1	Bao đựng phim Xquang (30x40cm)	không	250	Cái	Không áp dụng
2	Bình định mức	Cái/1000ml. DIN A (1000 ± 0,400 ml)	4	Cái	Không áp dụng
3	Bộ áo chì phòng Xquang	không	1	Cái	Không áp dụng
4	Bơm kim tiêm 3ml + Kim 23G	100 cái/ hộp. Dung tích 3ml, cỡ kim 23G, Pít tông có khía bẻ gãy để hủy bơm sau khi dùng, không chứa độc tố DEHP, ISO 13485 hoặc ISO 9001, GMP-FDA	48	Hộp	Áp dụng
5	Bơm kim tiêm 5ml +kim 25G	100 cái/ hộp. Dung tích 5ml, cỡ kim 23G,25G, không chứa độc tố DEHP, ISO 13485 hoặc ISO 9001, GMP-FDA	10	Hộp	Áp dụng
6	Bông y tế thấm nước	1kg/bịch. Sản phẩm tiệt trùng, màu trắng, dạng tấm được xếp thành khối hình hộp hoặc hình trụ (theo TC17/BBT:2006)	8	Kg	Áp dụng
7	Găng Tay Y Tế Không Bột, Size M	50 Đôi/hộp. Chiều dài(mm):240 min Chiều rộng(mm): 95 ± 3mm(M)	67	Hộp	Áp dụng
8	Găng Tay Y Tế Không Bột, Size S	50 Đôi/hộp. Chiều dài (mm): 240 min Chiều rộng(mm): 85 ± 3 mm(S)	108	Hộp	Áp dụng
9	Giá đựng ống nghiệm phi 18 (50 lỗ/ giá)	Giá đựng ống nghiệm phi 18 (50 lỗ/ 1giá). Thép không gỉ (SUS304); có thể hấp tiệt trùng; Mảng/lỗ vuông 5 x 10; Chiều cao kệ 55mm	15	Cái	Không áp dụng
10	Giấy bạc Diamond	(7.6m x 45cm) Cuộn/hộp	20	Cuộn	Không áp dụng
11	Graphite Cuvettes (pyrolytically)	10 cái/hộp . Chịu nhiệt cao > 2500ºC	1	Hộp	Không áp dụng
12	Khẩu trang Y tế 5 lớp	Hộp/50 cái. Khẩu trang có gấp nếp; lớp vi lọc; thanh nẹp mũi; dây đeo. Mặt ngoài có	131	Hộp	Áp dụng

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Trang thiết bị y tế
		màu xanh, không thấm nước			
13	Lam kính 7102 hộp (Lam đầu mờ)	Hộp 72 cái. Lam kính 7102 hộp (Lam đầu mờ 2,5x7,6cm)	5	Hộp	Không áp dụng
14	Lamen	100 cái/hộp. 2,2x2,2cm	4	Hộp	Không áp dụng
15	Màng lọc vô trùng θ 0.2µm	100 cái/hộp. MCE 0.2um, đường kính 47mm	1	Hộp	Không áp dụng
16	Màng lọc vô trùng θ 0.45 µm	100 cái/hộp. MCE 0.45um, đường kính 47mm	13	Hộp	Không áp dụng
17	Ống đựng nước tiểu	Ống đựng nước tiểu nhựa 50 ml	1150	Cái	Không áp dụng
18	Ống nghiệm có chất chống đông EDTA nắp xanh	5ml; 100 cái/hộp. dạng khô K2-EDTA, chống đông được phun lên thành ống	900	Cái	Không áp dụng
19	Ống nghiệm nắp đen heparin	5ml; 100 cái/hộp. Sản phẩm được phun hóa chất chống đông Lithium Heparin dưới dạng sương bám đều trên thành trong của ống nghiệm ở một nồng độ tiêu chuẩn đủ để chống đông cho máu trong khoảng từ 6-8 giờ ở điều kiện nhiệt độ phòng hoặc 24-36 giờ ở nhiệt độ 2-8 độ.	3700	Cái	Không áp dụng
20	ống nghiệm phi 16 có nắp	phi 16. Theo tiêu chuẩn chất lượng ISO	200	Cái	Không áp dụng
21	Ống nghiệm Sodium fluoride-kali oxalate	5ml; 100cái/hộp. Chứa thành phần Kali Oxalate và NaF.	200	Cái	Không áp dụng
22	Ống nghiệm trắng có nắp không chất chống đông	5ml; 100cái/hộp. Lọ nhựa PS trắng trong, dung tích 5ml. Sử dụng nhựa y tế trung tính, tinh khiết 100% không phản ứng với bệnh phẩm bên trong. Tiệt trùng bằng tia Gamma, không chứa chất chống đông. ISO 13485 hoặc 9001	2	Túi	Không áp dụng
23	Phễu lọc vi sinh nút silicone (bằng	Dùng chung bộ lọc vi sinh; Chất liệu: thủy tinh Có chia vạch	4	Bộ	Không áp dụng

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Trang thiết bị y tế
	thủy tinh)	Thể tích: 300ml			
24	Thanh khuấy từ 2cm	Thanh khuấy từ 2cm	16	Cái	Không áp dụng
25	UV lamp 366nm (đèn Uv)	Không	1	Cái	Không áp dụng
26	Giấy lọc Whatman filter paper không tro ϕ=110mm)	(ϕ=110mm); 100tờ/hộp	4	Hộp	Không áp dụng
27	Cồn 70 độ	1L/Chai. Độ tinh khiết 70% C_2H_5OH	46	Lít	Không áp dụng
28	Cồn Ethanol tuyệt đối	500ml/Chai	1	Lít	Không áp dụng
29	Phim XQuang khô 8 x10 in (20x25cm)	8 x10 in (20x25cm) 100phim/ hộp. Máy in AGFA đọc được 3 loại phim này: - DRYSTAR DT 5000 IB nền xanh - DRYSTAR DT 2B nền xanh - DRYSTAR DT 5000 I MAMMO	3	Hộp	Không áp dụng
30	Que tăm bông lấy mẫu đường sinh dục	50 que/1 hộp. Loại đơn (STERILE SWAB STUCK) có nhựa bọc bên ngoài	4	Hộp	Áp dụng

PHỤ LỤC 2

Hóa chất, sinh phẩm xét nghiệm nước, thực phẩm phục vụ hoạt động dịch vụ Trung tâm Kiểm soát bệnh tật năm 2023-2024

(Kèm theo Yêu cầu báo giá số: /KSBT-KHNV ngày 21 tháng 9 năm 2023)

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
1	Acid Nitric; 65%	1000ml/chai. Nồng độ acid nitric ≥ 65%	1	Chai
2	Acid phosphoric; ≥ 85%	500ml/chai. Nồng độ Acid phosphoric; ≥ 85%.	1	Chai
3	Alizarine Red	25g/hộp. Chất chỉ thị	1	Hộp
4	Amoniac	1000ml/chai. Nồng độ Amoniac 25-30%	1	Chai
5	Amonium acetate	1000g/hộp. Độ tinh khiết ≥ 98,0%.	1	Hộp
6	Arsen 1000 ppm	500ml/chai. Dung dịch chuẩn 1000 mg/L	1	Chai
7	Bariclorua dihydrate	500g/hộp. Độ tinh khiết ≥ 99,0%.	1	Hộp
8	Chì 1000 ppm	100ml/chai. Dung dịch chuẩn 1000 mg/L	1	Chai
9	Chromium 1000 ppm	100ml/chai. Dung dịch chuẩn 1000 mg/L	1	Chai
10	Đồng 1000 mg/L	100ml/chai. Dung dịch chuẩn 1000 mg/L	1	Chai
11	Ethylene diaminetetraaetic acid disodium salf (EDTA)	1000g/hộp. Độ tinh khiết ≥ 99.0%	1	Hộp
12	Flouride standart solution	500ml/chai. Hàm lượng F^- 990-1010 mg/L	1	Chai
13	Kalicromat (Potassium chromate)	250g/hộp. Hàm lượng Potassium chromate ≥ 99.5%	1	Hộp
14	Kẽm 1000 mg/L	100ml/chai. Dung dịch chuẩn 1000 mg/L	1	Chai

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
15	Khí Acetylen 99.9%, 40kg/bình	40kg/ bình. Độ tinh khiết 99.9%	1	Bình
16	Khí argon 99.99%; 40kg/bình	40kg/ bình. Độ tinh khiết 99.99%	1	Bình
17	Magie clorua hexanhydrate	250g/ hộp. Độ tinh khiết 99,0-101,0%	1	Hộp
18	Methanol	2,5l/chai. Độ tinh khiết ≥ 99.8%	1	Chai
19	Nitric acid 65% GR for analysis	1000ml /chai. Hàm lượng Nitrits ≥ 65%	1	Chai
20	Nước cất địa ion	10L/can. Nước cất không chứa Cation và anion	1	Can
21	Potassium Nitrate (KNO_3)	500g/hộp. Potassium nitrate ≥ 99,0%	1	Hộp
22	Sodium Chloride	80g/hộp. Sodium chloride SDS; ≥ 99.80%	1	Hộp
23	Ammonium Chlorite (NH4Cl)	250g/chai. Độ tinh khiết ≥ 85,0%	1	Hộp
24	Ethylenedinitrilotetraaciticacimagnesium diaodiumsalf (MgEDTA)	100g/hộp. Độ tinh khiết ≥ 95,0%	1	Hộp
25	Ziconium (IV) oxide chloride ($ZrOCl_2.8H_2O$)	25g/hộp. Độ tinh khiết ≥ 90,0%	1	Hộp
26	Hydroxylammonium chloride	250g/hộp. Độ tinh khiết ≥ 99.0%	2	Hộp
27	Acid acetic	1000ml/chai. Độ tinh khiết ≥ 96%.	2	Chai
28	Iron standard solution 1000mg/l Fe	100ml/chai. Dung dịch chuẩn 1000 mg/L	1	Chai
29	Mangannese standard solution 1.000ppm	500ml/chai. Dung dịch chuẩn 1000 mg/L	1	Chai
30	Sodium	1000g/hộp. Độ tinh khiết	1	Hộp

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
	hydroxide (NaOH)	≥ 98,92%		
31	pH 10	1000ml/chai. pH = 10 giá trị pH: 9,98 -10.02 ± 0.03 (25ºC)	1	Chai
32	pH 4	1000ml/chai, pH = 4 giá trị pH: 3,99 -4,02 ± 0.02 (20ºC)	1	Chai
33	pH 7	1000ml/chai. pH = 7 giá trị pH: 6,99 -7,01 ± 0.02 (20ºC)	1	Chai
34	Potassium Hexa Chloroplatinate (IV)K2PtCl6 (01gam/chai)	01 g/chai. Potassium hexachloroplatinate (IV); ≥ 99,8%	2	Chai
35	Coban clorua (II) CoCl2	100g/hộp. Độ tinh khiết ≥ 99,6%.	1	Hộp
36	Silver Nitrate (AgNO3)	25g/hộp. Độ tinh khiết 99.8 - 100.5 %	1	Hộp
37	Hydrazine Sulfat	100g/hộp. Độ tinh khiết ≥ 99,0%.	1	Hộp
38	Hexamethylen Tetramine	500g/hộp. Độ tinh khiết ≥ 99,0%.	1	Hộp
39	Potassium Nitrate	25g/hộp. Độ tinh khiết ≥ 99,0%.	1	Hộp
40	Acetamid broth	**100g/hộp. Môi trường đóng gói dạng hạt** Acetamide 2,0g/l; monopotassium phosphat 1,0 g/l ; magnesium sulfate 0,2 g/l ; sodium chloride 0,2g/l	2	Hộp
41	Bacident coagulase	6 lọ/hộp. Poids brut 0,15kg; Poids net0,15kg; Volume 0,018l.	7	Hộp
42	Baird-Parker Agaz	**500g/hộp. Môi trường đóng gói dạng hạt** (Pancreatic Digest of Casein 10 g/l ; Meat Extract 5 g/l; Yeast Extract 1 g/l; Sodium Pyruvate 10 g/l L-Glycine 12 g/l ; Lithium Chloride 5 g/l Agar 12-22 g/l Water 950 ml/l)	1	Hộp
43	Buffered peptone water	**500g/hộp. Môi trường đóng gói dạng hạt** (Proteose peptone 10g; Sodium chloride 5g; Disodium phosphate, anhydrous 3.5g; Monopotassium phosphate 1.5g;)	1	Hộp

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
44	CCA	**500g/hộp. Môi trường dạng hạt** (Enzymatic digest of casein 1g; Yeast extract 2g; Sodium chloride 5g; Sodium chloride 2,2g; Di-sodium hydrogen phosphate 2,7g; Sodium pyruvate 1g; Sorbitol 1g; Tryptophan 1g; Secondary alcohol ethyloxylate surfactant 0,15g; 6-Chloro-3-indoxyl-β-D-galactopyranoside 0,2g; 5-Bromo-4-chloro-3-indoxyl-ß-D-glucuronic acid 0,1g; Isopropyl-β-D-thiogalactopyranoside (IPTG) 0,1g; Bacteriological agar 16g; pH of the ready-to-use media at 25 °C : 6,8 ± 0,2.)	1	Hộp
45	Citrimide agar	**500g/hộp. Môi trường đóng gói dạng hạt** (Enzymatic Digest of Gelatin 20g; Magnesium Chloride 1.4g; Potassium Chloride 10g; Cetrimide (Cetyltrimethylammonium Bromide)0.3g; Glycerol 10ml; Thạch Agar 13.6g.)	1	Hộp
46	Cồn 90 độ	1L/Chai. Độ tinh khiết 90% C_2H_5OH	21	Lít
47	DG18	**500g/hộp. Môi trường đóng gói dạng hạt** (Enzymatic digest of casein 5.0; D(+)Glucose 10.0; Potassium dihydrogen phosphate 1.0; Magnesium sulfate 0.5; Dichloran 0.002; Chloramphenicol 0.1; Agar-agar 15.0.)	1	Hộp
48	DRBC	**500g/hộp. Môi trường đóng gói dạng hạt** Màu sắc: Hồng pH (25 °C): 5.4 – 5.8 Độ hòa tan: 32.6 g/l Ủ: 5 ngày; 25 °C Điều kiện bảo quản +15°C đến +25°C	1	Hộp
49	Egg yolk tellurite emuision	50ml/chai. Egg yolk emulsion 30ml; Sterile saline 64ml; Sterile 3.5% Potassium tellurite solution 0,6ml.	2	Chai
50	Glycerol 85%	1 lít/ chai. Hoá chất dùng chung cho nhiều tiêu chuẩn	1	Chai
51	Hektoen enteric Agar	**500g/hộp. Môi trường đóng gói dạng hạt** Peptones 15.0; sodium chloride 5.0; yeast extract 3.0; sucrose 14.0; lactose 14.0; salicin 2.0; sodium thisulfate 5.0; ammonium iron(III) citrate 1.5; bile salt mixture 2.0; bromothymol blue 0.05; acidic fuchsin 0.08; agar-agar 13.5.	1	Hộp
52	I2 (Iot)	10g/hộp. siêu tinh khiết	1	Hộp
53	Kháng huyết thanh H	3ml/lọ. định danh cụ thể từng type kháng nguyên trong thời gian 60 giây	1	Lọ
54	Kháng huyết	3ml/lọ. định danh cụ thể từng type kháng	1	Lọ

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
	thanh O	nguyên trong thời gian 60 giây		
55	KI (Kali iodua)	100g/hộp. 2 g/100 mL (etanol) tan trong aceton (1,31 g/100 mL)	1	Hộp
56	KIA	**500g/hộp. Môi trường đóng gói dạng hạt** Peptone 15g; Peptone 10g; Proteose Peptone 5g; Proteose Peptone 5g; Chiết thịt bò 3g; Chiết nấm 3g; Dextrose 1g; Sodium Thiosulfate 0,3g; Ferrous Sulfate 0,2g; Phenol Red 0,024g; Agar 12g.	1	Hộp
57	King B agar(Base)	**500g/hộp. Môi trường đóng gói dạng hạt** Distilled water 1lit; proteose peptone #3 (Difco)20g; K2HPO4 1,5 g; MgSO4•7H2O 1,5g; glycerol 10ml; agar 15 g.	1	Hộp
58	Kovac's	100ml/chai. Khối lượng riêng: 0.92 g/cm3 (20 °C) pH hoạt động: < – 1 (H_2O, 20 °C)	1	Chai
59	L-lyzin khử cacboxyl (LDC)	**500g/hộp. Môi trường đóng gói dạng hạt** Yeast Extract 3g L-Lysine monohydrochloride 5g Glucose (Dextrose) 1g Sodium chloride 10g Bromocresol purple 0.015g pH after sterilization (at 25°C) 6.80±0.2	1	Hộp
60	MKTTn	**500g/hộp. Môi trường đóng gói dạng hạt** Meat Extract 4,3g; Enzymatic Digest of Casein8,6g; NaCl 2,6g; NaCl 38,7g; Sodium Thiosulfate x 5 H2O 47,8g; Ox Bile for bacteriological use 4,78; Brilliant Green 0,0096g; Novobiocin Sodium Salt 0,04g;	1	Hộp
61	MR-VP	**500g/hộp. Môi trường đóng gói dạng hạt** pH: 6.8 – 7.0 (17 g/l, H_2O, 37 °C) (sau khử trùng ướt); Độ tan: 17g/lít	1	Hộp
62	Nessler's reagent	100ml/ chai. Công thức hóa học K 2 [HgI 4]; Khối lượng mol 786,4 g/mol; Trạng thái lỏng; Khối lượng riêng 1.16 g/cm3 (20 °C); Độ hòa tan: Hòa tan tốt trong nước;	1	Chai
63	ONPG	50 discs/lọ. siêu tinh khiết	1	Lọ
64	PCA	**500g/hộp. Môi trường đóng gói dạng hạt** Casein peptone 5g; Yeast Extract 2.5g; Glucose 1g; Agar 9-18g.	1	Hộp
65	Rappaport vassiliadis	**500g/hộp. Môi trường đóng gói dạng hạt** Papaic digest of soyabean meal 4.5g Sodium chloride 8g	1	Hộp

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
		Potassium dihydrogen phosphate 0.6g Dipotassium phosphate 0.4g Magnesium chloride. hexahydrate 29g Malachite green 0.036g Final pH (at 25°C) 5.2±0.2		
66	Slanetz and Bartley	**500g/hộp. Môi trường đóng gói dạng hạt** Tryptose 20g; yeast extract 5g; D(+)glucose 2g; di-potassium hydrogen phosphate 4g; sodium azide 0.4g; 2,3,5-triphenyltetrazolium chloride 0.1g; agar-agar 10g	1	Hộp
67	Bile aeculin azide	**500g/hộp. Môi trường đóng gói dạng hạt** Peptone from Casein 17g; peptone 3g; yeast extract 5g; sodium chloride 5g; aesculin 1g; ammonium iron(III) citrate 0.5g; ox bile 10g; sodium azide 0.15g; agar-agar 13g:	1	Hộp
68	TBX agar	**500g/hộp. Môi trường đóng gói dạng hạt** Tryptone20g; Bile Salts 1,5g; Agar 15g; X-glucuronide 0,075g; pH 7.2 ± 0.2 ở 25°C	1	Hộp
69	Test Oxida	50 test/ hộp. Manufacturer/tradename: Bactident™; technique(s): microbiological culture: suitable; application(s): food and beverages pharmaceutical; storage temp: 2-8°C	2	Hộp
70	TSA	**500g/hộp. Môi trường đóng gói dạng hạ**t Pancreatic Digest of Casein 15g; Soy peptone 5g; Sodium Chloride 5g; Agar 15g	1	Hộp
71	TSC	**500g/hộp. Môi trường đóng gói dạng hạt** Tryptose15g; Soya peptone 5g; Yeast extract 5g; Sodium metabisulphite 1g; Ferric ammonium citrate 1g; agar 19g; pH 7.6 ± 0.2 ở 25°C.	1	Hộp
72	Urea agar	**500g/hộp. Môi trường đóng gói dạng hạt** Peptone 1g Dextrose (Glucose) 1.g Natri clorua 5g Dinatri hydro photphat 1.2g Kali dihydro photphat 0,8g Phenol đỏ 0,012g Agar 15g PH cuối cùng (ở 25 ° C) 6,8 ± 0,2	1	Hộp

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
73	VRBL agar	**500g/hộp. Môi trường đóng gói dạng hạt** Peptic digest of meat 7.0 g - Yeast extract 3.0 g - Lactose 10.0 g - Bile salts1.5 g - Sodium chloride 5.0 g - Neutral red .30.0 mg - Crystal violet.2.0 mg - Bacteriological agar .12.0 g pH môi trường kiểm nhanh ở 25 ° C: 7,4 ± 0,2	1	Hộp
74	XLD	**500g/hộp. Môi trường đóng gói dạng hạt** Lactose 7.5 g; Sucrose 7.5 g; Sodium Thiosulfate 6.8 g; L-Lysine 5.0; Sodium Chloride 5.0 g; Xylose 3.75 g; Yeast Extract 3.0 g; Sodium Deoxycholate 2.5 g; Ferric Ammonium Citrate 0.8 g; Phenol Red 0.08 g; Agar 15.0 g.	1	Hộp
75	α - Naphthol	50g/hộp. $C_{10}H_8O$ Dạng rắn, màu xanh dương nhạt; Độ hòa tan: 0,1 g / l ; Khối lượng mol: 144,17 g/mol;	1	Hộp

PHỤ LỤC 3

Hóa chất, sinh phẩm xét nghiệm mẫu bệnh phẩm ở người phục vụ hoạt động dịch vụ Trung tâm Kiểm soát bệnh tật năm 2023-2024

(Kèm theo Yêu cầu báo giá số: /KSBT-KHNV ngày 21 tháng 9 năm 2023)

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Trang thiết bị y tế
1	Dung dịch nước rửa tay sát khuẩn nhanh	500ml/chai	3	Chai	Không Áp dụng
2	Kháng nguyên HBeAg	50 test/hộp. Độ nhạy: 98,2% Độ đặc hiệu: 98,2% Độ chính xác: 98,2 %	3	Hộp	Áp dụng
3	Kháng nguyên HBsAg	50 test/hộp. Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu: 98,7% Độ chính xác: 99,5 %	19	Hộp	Áp dụng
4	Kháng thể HBsAb	50 test/hộp. Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu: 98,7% Độ chính xác: 99 %	9	Hộp	Áp dụng
5	Test HEV	30test/hộp. Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu: 99,3% Độ chính xác: 99,5 %	3	Hộp	Áp dụng
6	Test thử HAV IgM	30test/hộp. Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu: 97,67% Độ chính xác: 95,4 %	25	Hộp	Áp dụng
7	Test thử HCV	Hộp/50 test. Độ nhạy: 99,53% Độ đặc hiệu: 99,64% Độ chính xác: 99,75 %	6	Hộp	Áp dụng
8	Test Chlamydia	Hộp/25Test. Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu: 99,6% Độ chính xác: 99,7 %	2	Hộp	Áp dụng
9	Test thử ma túy tổng hợp 1 chân Test (FaStep)	Hộp/25Test. Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu: 99,3% Độ chính xác: 99,5 %	20	Hộp	Áp dụng
10	Test Giang mai	Hộp/20Test. Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu: 98,6% Độ chính xác: 99,6 %	1	Hộp	Áp dụng
11	Test thử nước tiểu 10 thông	100 test/hộp. Độ nhạy: 99,53% Độ đặc hiệu: 99,64%	7	Hộp	Không áp dụng

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Trang thiết bị y tế
	số	Độ chính xác: 99,75 %			
12	Lugol	500ml/ chai. Lugol 1%	1	Chai	Không áp dụng
13	Tím gentian	500ml/ chai. Tím gentian 2%	1	Chai	Không áp dụng
14	Fuchsin	500ml/ chai. Fuchsin 1%	1	Chai	Không áp dụng
15	Giemsa mẹ	500ml/ chai. Nguyên chất	1	Chai	Không áp dụng
16	Acide uric	1 hộp (10 lọ x 50ml). Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Uric Acid mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người. Thành phần thuốc thử: uricase, peroxidase, 4-aminoantipyrin, diclorophenolsulfonat	5	Lọ	Không áp dụng
17	Calibrator	5ml/lọ . Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người Thành phần thuốc thử: huyết thanh người (đông khô), có chứa các nồng độ thành phần phù hợp để hiệu chuẩn	1	Lọ	Không áp dụng
18	Contronl serum 1	5ml/lọ . Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 1 Thành phần thuốc thử: huyết thanh người (đông khô), có chứa các thành phần với nồng độ phù hợp để thực hiện quy trình nội kiểm	3	Lọ	Không áp dụng
19	Contronl serum 2	5ml/lọ . Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 2 Thành phần thuốc thử: huyết thanh người (đông khô), có chứa các thành phần với nồng độ phù hợp để thực hiện quy trình nội kiểm	3	Lọ	Không áp dụng
20	Creatinine	1 hộp/10 lọ(5 lọ A x50mL + 5 lọ B x50mL). Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatinine mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người. Thành phần thuốc thử: Natri hydroxid, Acid picric	4	Lọ	Không áp dụng
21	Cholesterol TP	1 hộp (10 lọ x 50ml). Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần thuốc thử: cholesterol esterase, cholesterol oxidase, peroxidase,	2	Lọ	Không áp dụng

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Trang thiết bị y tế
		4-aminoantipyrin			
22	Dung dịch Cleanac	5lit/can. Dùng để rửa đường dịch Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: xanh lá Mùi: nhẹ Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene nonylphenyl ether 0,05%, Ethylen glycol monophenyl ether 0,33%	2	Can	Không áp dụng
23	Dung dịch Hemolynac 3N	500ml/can. Dùng để ly giải màng tế bào hồng cầu cho phân tích Hemoglobin Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: nhẹ Độ pH: 5 đến 7 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương	2	Can	Không áp dụng
24	Dung dịch Isotonac 3	18 lit/can. Dùng để pha loãng máu cho đếm tế bào Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7,35 đến 7,55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: 2 -Hydroxymethyl-2-nitro-1, 3-propanediol, 0,01% Natri clorid, Sulfate, đệm Tris, muối EDTA	3	Can	Không áp dụng
25	Định nhóm máu Anti A	10ml/lọ. Lọ hóa chất chứa kháng thể kháng kháng nguyên A và /hoặc B trên hồng cầu người và sẽ gây ngưng kết trực tiếp (kết tụ) các tế bào hồng cầu mang kháng nguyên ABO tương ứng trên các tế bào hồng cầu của người.Thể tích≥10ml	2	Lọ	Không áp dụng
26	Định nhóm máu Anti AB	10ml/lọ. Lọ hóa chất chứa kháng thể kháng kháng nguyên A và /hoặc B trên hồng cầu người và sẽ gây ngưng kết trực tiếp (kết tụ) các tế bào hồng cầu mang kháng nguyên ABO tương ứng trên các tế bào hồng cầu của người	2	Lọ	Không áp dụng
27	Định nhóm máu Anti B	10ml/lọ. Lọ hóa chất chứa kháng thể kháng kháng nguyên A và /hoặc B trên hồng cầu người và sẽ gây ngưng kết trực tiếp (kết tụ) các tế bào hồng cầu mang	2	Lọ	Không áp dụng

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Trang thiết bị y tế
		kháng nguyên ABO tương ứng trên các tế bào hồng cầu của người.không			
28	Định nhóm máu Anti D	10ml/lọ. Hóa chất sẽ gây ra phản ứng ngưng kết trực tiếp đối với hồng cầu mang kháng nguyên D và ngưng kết gián tiếp với hồng cầu phân loại DVI trong giai đoạn kháng globulin của xét nghiệm.không	2	Lọ	Không áp dụng
29	Glucose	1 hộp (10 lọ x 50ml). Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Glucose mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc dịch não tủy người. Thành phần thuốc thử: Glucose oxidase, Peroxidase, 4 – Aminoantipyrin	5	Lọ	Không áp dụng
30	GOT/AST	1 hộp(5 lọ A x40mL + 5 lọ B x10mL). Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Aspartate Aminotransferase (AST/GOT) mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người Thành phần thuốc thử: L-aspartat, 2-oxoglutarat, NADH	1	Hộp	Không áp dụng
31	GPT/ALT	1 hộp(5 lọ A x40mL + 5 lọ B x10mL). Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Alanine Aminotransferase (ALT/GPT) mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần thuốc thử: L-alanin, 2-oxoglutarat, NADH	1	Hộp	Không áp dụng
32	Protein total	1 hộp (10 lọ x 50ml). Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Protein toàn phần mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần thuốc thử: Đồng (II) acetate	2	Lọ	Không áp dụng
33	System liquid	Hộp/6x1lit/box. Dung dịch rửa hệ thống Thành phần thuốc thử: Triton X-100 10%.	1	Lọ/lít	Không áp dụng
34	Triglyceride	1 hộp (10 lọ x 50ml). Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Triglycerides mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần thuốc thử: 4-chlorophenol, lipase, glycerol kinase, glycerol-3-phosphat oxidase, peroxidase, 4-aminoantipyrin, ATP	2	Lọ	Không áp dụng
35	Ure BUN UV	1 hộp(5 lọ A x40mL + 5 lọ B x10mL). Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Urea/BUN-UV mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người. Thành phần thuốc thử: urease, glutamat dehydrogenase, NADH, 2-oxoglutarat	1	Hộp	Không áp dụng

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Trang thiết bị y tế
36	Washing solution	100ml/lọ. Dung dịch rửa máy Thành phần thuốc thử: Natri hydroxyd 4%, Triton X-100 10%.	1	Lọ	Không áp dụng

Mẫu báo giá

Tên hãng sản xuất, nhà cung cấp: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại:..... Mail:.....

BÁO GIÁ(1)

Kính gửi: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đăk Nông.

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của…. *[ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]*, chúng tôi*….[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh]* báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế(2)	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất(3)	Mã HS(4)	Năm sản xuất(5)	Xuất xứ(6)	Số lượng/khối lượng(7)	Đơn giá(8) (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan(9) (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có)(10) (VND)	Thành tiền(11) (VND)
1	Thiết bị A									
2	Thiết bị B									
n	…									

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: …. ngày, kể từ ngày … tháng … năm … *[ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày]*, kể từ ngày … tháng… năm…*[ghi ngày….tháng…năm… kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I – Yêu cầu báo giá]*.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

…., ngày…. tháng….năm….

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp(12)

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột "Danh mục thiết bị y tế" trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột "Danh mục thiết bị y tế".

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.